

# **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



# Nội dung

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 8            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ    | 10           |

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị     | Chức vụ      |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Chủ tịch     |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Chinh | Thành viên   |
| Ông Lê Văn Minh       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Văn Bộ     | Thành viên   |
| Ông Johan De Geer     | Thành viên   |

| Ban Giám đốc          |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phan Thị Minh Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Chinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Duy Thái     | Phó Tổng Giám đốc |

| Ban Kiểm soát             |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Hồng | Trưởng Ban |
| Ông Hồ Minh Tuấn          | Thành viên |
| Ông Hồ Quốc Công          | Thành viên |

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

## Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng. ✍

Thay mặt Ban Giám đốc, ✍  
  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2018    | Tại ngày 01/01/2018   |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>194.339.144.749</b> | <b>81.223.010.823</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>7.862.187.739</b>   | <b>2.033.511.569</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 7.862.187.739          | 2.033.511.569         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>172.189.870.305</b> | <b>67.496.015.696</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 8.599.823.000          | 5.757.596.386         |
| 2. Trả trước cho người bán                   | 132        |             | 307.771.041            | 591.466.961           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 62.981.406.932         | 58.404.965.105        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 106.802.775.059        | 9.243.892.971         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | 10          | (6.549.890.798)        | (6.549.890.798)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 47.985.071             | 47.985.071            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>7.972.096.360</b>   | <b>14.267.419</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 7.972.096.360          | 14.267.419            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>6.314.990.345</b>   | <b>11.679.216.139</b> |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 116.716.736            | 462.915.271           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.198.273.609          | 11.216.300.868        |

# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chi tiêu                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2018    | Tại ngày 01/01/2018    |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>282.564.193.650</b> | <b>304.576.012.826</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn              | 210        |             | -                      | -                      |
| II. Tài sản cố định                        | 220        |             | 4.787.932.353          | 5.162.574.261          |
| 1. TSCĐ hữu hình                           | 221        | 13          | 4.740.757.634          | 5.103.899.540          |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 7.068.680.198          | 7.068.680.198          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (2.327.922.564)        | (1.964.780.658)        |
| 3. TSCĐ vô hình                            | 227        | 14          | 47.174.719             | 58.674.721             |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 115.000.000            | 115.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (67.825.281)           | (56.325.279)           |
| III. Bất động sản đầu tư                   | 230        |             | -                      | -                      |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        |             | 529.706.364            | 584.251.818            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 529.706.364            | 584.251.818            |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 250        | 6           | 275.982.067.140        | 297.075.049.245        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | 227.147.600.000        | 259.647.600.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        |             | 58.500.000.000         | 51.850.000.000         |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn             | 253        |             | 4.100.000.000          | 4.100.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |             | (13.765.532.860)       | (18.522.550.755)       |
| VI. Tài sản dài hạn khác                   | 260        |             | 1.264.487.793          | 1.754.137.502          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 12          | 1.264.487.793          | 1.754.137.502          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>476.903.338.399</b> | <b>385.799.023.649</b> |

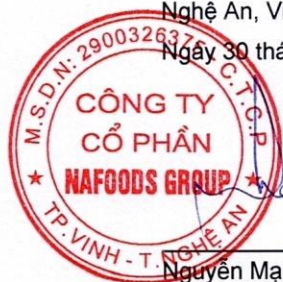
# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2018    | Tại ngày 01/01/2018    |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>33.723.907.138</b>  | <b>31.274.866.696</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>28.723.907.138</b>  | <b>31.151.248.601</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 8.285.535.596          | 297.098.173            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 102.802.827            | 361.225.280            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 481.597.154            | 874.258.949            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 20.000.000             | 109.090.909            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 422.315.026            | 20.499.221.301         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 18          | 10.293.618.095         | 6.166.255.223          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 9.118.038.440          | 2.844.098.766          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.000.000.000</b>   | <b>123.618.095</b>     |
| 6. Phải trả dài hạn khác                       | 336        |             | 5.000.000.000          | 123.618.095            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>443.179.431.261</b> | <b>354.524.156.953</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>443.179.431.261</b> | <b>354.524.156.953</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 330.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 330.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (620.000)              | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 22.509.840.587         | 2.866.202.541          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 90.670.210.674         | 51.657.954.412         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | -                      | 59.119.269.668         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 90.670.210.674         | (7.461.315.256)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>476.903.338.399</b> | <b>385.799.023.649</b> |

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Trịnh Xuân Đại  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 22          | 14.757.842.135  | 123.887.804.683 | 14.875.801.270                     | 155.046.088.613 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 23          |                 | 39.709.650      | -                                  | 2.402.111.250   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 14.757.842.135  | 123.848.095.033 | 14.875.801.270                     | 152.643.977.363 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 13.645.116.725  | 111.914.558.910 | 13.645.116.725                     | 142.960.812.478 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp           | 20    |             | 1.112.725.410   | 11.933.536.123  | 1.230.684.545                      | 9.683.164.885   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 25          | 97.413.012.107  | 750.815.943     | 98.385.176.239                     | 1.990.324.350   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26          | (5.157.918.883) | 3.936.320.254   | (3.228.514.728)                    | 6.156.343.078   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 404.078.850     | 541.814.791     | 703.580.489                        | 1.099.642.301   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 27          | 45.969.695      | 6.303.024.960   | 51.723.674                         | 7.758.059.873   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 28          | 4.876.054.837   | 3.879.999.115   | 8.111.397.711                      | 7.156.021.825   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 98.761.631.868  | (1.434.992.263) | 94.681.254.127                     | (9.396.935.541) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -               | 93.122.271      | -                                  | 93.122.430      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 440.070         | 556.125.098     | 874.093                            | 574.884.376     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (440.070)       | (463.002.827)   | (874.093)                          | (481.761.946)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 98.761.191.798  | (1.897.995.090) | 94.680.380.034                     | (9.878.697.487) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | -               | 93.843.000      | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 98.761.191.798  | (1.991.838.090) | 94.680.380.034                     | (9.878.697.487) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    | 21          | 3.139           | (66)            | 3.139                              | (329)           |



Công ty Cổ phần Nafoods Group  
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Trịnh Xuân Đại  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ


(phương pháp gián tiếp)  
cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay<br>VNĐ                     | Năm trước<br>VNĐ        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 94.680.380.034                     | (9.878.697.487)         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 374.641.908                        | 242.585.876             |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (9.291.727.097)                    | 4.455.682.293           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                                  | 182.770.000             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (97.529.178.873)                   | (1.476.205.615)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 703.580.489                        | 1.099.642.301           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>(11.062.303.539)</b>            | <b>(5.374.222.632)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 40.820.060.999                     | (20.627.699.699)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (7.957.828.941)                    | 150.774.308             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (7.740.192.817)                    | 49.652.626.557          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 835.848.244                        | 664.290.626             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (345.982.651)                      | (888.667.560)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                                  | (5.278.685.926)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>14.549.601.295</b>              | <b>18.298.415.674</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | -                                  | (1.018.868.182)         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (47.060.287.615)                   | (26.185.662.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 42.483.845.788                     | 10.244.141.497          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (9.100.000.000)                    | (10.576.993.768)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 826.875.000                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 1.278.830                          | 4.261.686.618           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(12.848.287.997)</b>            | <b>(23.275.695.835)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 25.521.558.895                     | 44.561.991.400          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (21.394.196.023)                   | (64.673.826.910)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                  | (252.500.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>4.127.362.872</b>               | <b>(20.364.335.510)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>5.828.676.170</b>               | <b>(25.341.615.671)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>2.033.511.569</b>               | <b>26.828.817.290</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>7.862.187.739</b>               | <b>1.487.201.619</b>    |

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



\_\_\_\_\_  
Trịnh Xuân Đại  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Đặng Thị Loan  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2018, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ nhất, Công ty đăng ký phát hành 3.000.000 cổ phiếu, tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại 33.000.000 cổ phiếu tương đương tổng giá trị chứng khoán 330.000.000.000 đồng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| <i>Tên công ty</i>               | <i>Địa điểm</i>  | <i>Hoạt động chính</i>   |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Công ty con</b>               |  |  |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods     | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng   |
| Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam      | Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam           | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh                                   |

**Công ty liên kết**

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| Công ty CP Dược Liệu Qué Phong  | Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Trồng cây gia vị, cây dược liệu Qué Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam   |
| Công ty CP Nông Nghiệp La Giang | Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Trồng trọt Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam   |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng  | Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam bò sữa và các gia súc khác                |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên   | 834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Sản xuất giống cây trồng; Hoạt Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam động dịch vụ trồng trọt                             |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An    | Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Quán Bàu,, Sản xuất chế biến các loại sản TP Vinh, Nghệ An, Việt Nam phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc      | Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Trồng trọt. Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam  |

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại

ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên

các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

|                        | Năm    |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 40 |
| Phương tiện vận tải    | 8 - 10 |
| Thiết bị văn phòng     | 10     |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

##### **Chi phí tư vấn, thiết kế**

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP,



Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 (Lỗ)/Lãi trên mỗi cổ phiếu

##### (Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### **Phân loại**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                     | 30 tháng 06 năm 2018<br>VNĐ | 01 tháng 01 năm 2018<br>VNĐ |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền                |                             |                             |
| Tiền mặt            | 6.785.769.153               | 2.012.209.142               |
| Tiền gửi Ngân hàng: | 1.076.418.586               | 21.302.427                  |
|                     | <b>7.862.187.739</b>        | <b>2.033.511.569</b>        |

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

|  | 30 tháng 06 năm 2018     |                      |                          | 01 tháng 01 năm 2018 |                          |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  | Vốn chủ<br>sở hữu<br>VNĐ | Tỷ lệ sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br>% | Tỷ lệ sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br>% |
| <i>Đầu tư vào công ty con</i>                  |                          |                      |                          |                      |                          |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods                   | 60.000.000.000           | 75,43                | 75,43                    | 75,43                | 75,43                    |
| Công ty CP Đầu Tư LMC                          | 10.000.000.000           | 0                    | 0                        | 65                   | 65                       |
| Công ty CP Gác Tân Thắng                       | 40.000.000.000           | 0                    | 0                        | 65                   | 65                       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                    | 120.000.000.000          | 95                   | 95                       | 95                   | 95                       |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods               | 60.000.000.000           | 100                  | 100                      | 100                  | 100                      |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> |                          |                      |                          |                      |                          |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                     | 30.000.000.000           | 35                   | 35                       | 35                   | 35                       |
| Công ty CP Nafoods Pleiku                      | 7.000.000.000            | 0                    | 0                        | 35                   | 35                       |
| Công ty CP Dược Liệu Quế Phong                 | 40.000.000.000           | 30                   | 30                       | 30                   | 30                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                  | 60.000.000.000           | 40                   | 40                       | 40                   | 40                       |
| Công ty CP Nông Nghiệp La Giang                | 40.000.000.000           | 30                   | 30                       | 30                   | 30                       |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>          |                          |                      |                          |                      |                          |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng                 | 20.000.000.000           | 5                    | 5                        | 5                    | 5                        |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                   | 62.000.000.000           | 5                    | 5                        | 5                    | 5                        |

**Công ty Cổ phần Nafoods Group**  
**Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

|  | 30 tháng 06 năm 2018   |                         | 01 tháng 01 năm 2018   |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|  | VNĐ                    | VNĐ                     | VNĐ                    | VNĐ                     |
| <i>Đầu tư vào công ty con</i>                  |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods                   | 53.147.600.000         | -                       | 53.147.600.000         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư LMC                          | -                      | -                       | 6.500.000.000          | (6.500.000.000)         |
| Công ty CP Gấc Tân Thắng                       | -                      | -                       | 26.000.000.000         | (3.124.290.074)         |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                    | 114.000.000.000        | (6.513.355.052)         | 114.000.000.000        | (2.564.792.216)         |
| Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods               | 60.000.000.000         | -                       | 60.000.000.000         | -                       |
|  | <b>227.147.600.000</b> | <b>(6.513.355.052)</b>  | <b>259.647.600.000</b> | <b>(12.189.082.290)</b> |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Nafoods Pleiku                      | -                      | -                       | 2.450.000.000          | (272.438.828)           |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                     | 10.500.000.000         | -                       | 1.400.000.000          | (257.973.331)           |
| Công ty CP Dược Liệu Quế Phong                 | 12.000.000.000         | (137.239.844)           | 12.000.000.000         | (79.720.782)            |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                  | 24.000.000.000         | (3.554.811.442)         | 24.000.000.000         | (2.254.039.385)         |
| Công ty CP Nông Nghiệp La Giang                | 12.000.000.000         | (28.780.729)            | 12.000.000.000         | (26.878.592)            |
|  | <b>58.500.000.000</b>  | <b>(3.720.832.015)</b>  | <b>51.850.000.000</b>  | <b>(2.891.050.918)</b>  |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>          |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An                   | 3.100.000.000          | (3.100.000.000)         | 3.100.000.000          | (3.100.000.000)         |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng                 | 1.000.000.000          | (431.345.793)           | 1.000.000.000          | (342.417.547)           |
|  | <b>4.100.000.000</b>   | <b>(3.531.345.793)</b>  | <b>4.100.000.000</b>   | <b>(3.442.417.547)</b>  |
|  | <b>289.747.600.000</b> | <b>(13.765.532.860)</b> | <b>315.597.600.000</b> | <b>(18.522.550.755)</b> |

## 7. Phải thu của khách hàng

|   | 30 tháng 06 năm 2018 | 01 tháng 01 năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>               |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Tân Tân                               | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        |
| Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO                         | 300.000.000          | 300.000.000          |
| Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới                         | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Quang Linh | 2.856.000.000        | -                    |
|   | <b>8.592.437.050</b> | <b>5.736.437.050</b> |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>   |                      |                      |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods                          | 7.385.950            | 21.159.336           |
|   | <b>7.385.950</b>     | <b>21.159.336</b>    |
|   | <b>8.599.823.000</b> | <b>5.757.596.386</b> |

## 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                  | 30 tháng 06 năm 2018 | 01 tháng 01 năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| Nguyễn Mạnh Cường                | -                    | 11.080.000.000       |
|                                  | -                    | 11.080.000.000       |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b> |                      |                      |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng   | 530.720.263          | 24.575.319.250       |
| Công ty CP Đầu Tư LMC            | 212.548.935          | -                    |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên    | 10.164.090.432       | 15.784.440.432       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam      | 46.566.334.423       | 6.965.205.423        |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An     | 5.507.712.879        | -                    |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>62.981.406.932</b> | <b>47.324.965.105</b> |
|  | <b>62.981.406.932</b> | <b>58.404.965.105</b> |

## 9. Phải thu khác

|                                   | 30 tháng 06 năm 2018   | 01 tháng 01 năm 2018 |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                   | VNĐ                    | VNĐ                  |
| Phải thu về lãi trả chậm          | 813.453.748            | 813.453.748          |
| Phải thu từ các bên liên quan (*) | 67.125.868.006         | 1.346.361.407        |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần | 38.326.875.000         | 5.000.000.000        |
| Tạm ứng nhân viên                 | 498.209.178            | 1.888.260.214        |
| Phải thu khác                     | 38.369.127             | 195.817.602          |
|                                   | <b>106.802.775.059</b> | <b>9.243.892.971</b> |

(\*) Bao gồm:

|                                  | 30 tháng 06 năm 2018  | 01 tháng 01 năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VNĐ                   | VNĐ                  |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b> |                       |                      |
| Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng   | 58.266.759            | 714.341.220          |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên    | 959.258.483           | 528.518.268          |
| Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An     | 119.694.489           | -                    |
| Công ty CP Dược Liệu Quế Phong   | 500.000               | 500.000              |
| Công ty CP Nafoods Pleiku        | -                     | 38.500.000           |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam      | 1.188.588.384         | 17.001.919           |
| Công ty CP Dầu Tụ LMC            | -                     | 47.500.000           |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods     | 38.770.294.812        | -                    |
| Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods | 26.029.265.079        | -                    |
|                                  | <b>67.125.868.006</b> | <b>1.346.361.407</b> |

## 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 30 tháng 06 năm 2018 |                      | 01 tháng 01 năm 2018 |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán</b>                          |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Tân Tân   | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        | 4.176.437.050        |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO   | 300.000.000          | 300.000.000          | 300.000.000          | 300.000.000          |
| Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới   | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        |
|   | <b>5.736.437.050</b> | <b>5.736.437.050</b> | <b>5.736.437.050</b> | <b>5.736.437.050</b> |
| <b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b> |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Tân Tân   | 347.873.081          | 347.873.081          | 347.873.081          | 347.873.081          |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO   | 65.041.667           | 65.041.667           | 65.041.667           | 65.041.667           |
| Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới   | 400.539.000          | 400.539.000          | 400.539.000          | 400.539.000          |
|   | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   | <b>813.453.748</b>   |
|   | <b>6.549.890.798</b> | <b>6.549.890.798</b> | <b>6.549.890.798</b> | <b>6.549.890.798</b> |

## 11. Hàng tồn kho

|                  | 30 tháng 06 năm 2018 |          | 01 tháng 01 năm 2018 |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                  | VNĐ                  | VNĐ      | VNĐ                  | VNĐ      |
| Công cụ, dụng cụ | 20.596.360           | -        | 14.267.419           | -        |
| Hàng hóa         | 7.951.500.000        | -        | -                    | -        |
|                  | <b>7.972.096.360</b> | <b>-</b> | <b>14.267.419</b>    | <b>-</b> |

## 12. Chi phí trả trước

|   | 30 tháng 06 năm 2018 | 01 tháng 01 năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <b><i>Ngắn hạn</i></b>                  |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 116.716.736          | 462.915.271          |
|   | <b>116.716.736</b>   | <b>462.915.271</b>   |
| <b><i>Dài hạn</i></b>                   |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 1.264.487.793        | 1.754.137.502        |
|   | <b>1.264.487.793</b> | <b>1.754.137.502</b> |
|   | <b>1.381.204.529</b> | <b>2.217.052.773</b> |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Tài sản khác      | Cộng                 |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                               | VNĐ                   | VNĐ                                | VNĐ               | VNĐ                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                    |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.968.040.974         | 3.055.852.624                      | 44.786.600        | <b>7.068.680.198</b> |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.968.040.974         | 3.055.852.624                      | 44.786.600        | <b>7.068.680.198</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                    |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.207.263.682         | 733.282.831                        | 24.234.145        | <b>1.964.780.658</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 165.212.310           | 196.941.654                        | 987.942           | <b>363.141.906</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>1.372.475.992</b>  | <b>930.224.485</b>                 | <b>25.222.087</b> | <b>2.327.922.564</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                    |                   |                      |
| - Tại ngày đầu năm            | 2.760.777.292         | 2.322.569.793                      | 20.552.455        | <b>5.103.899.540</b> |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 2.595.564.982         | 2.125.628.139                      | 19.564.513        | <b>4.740.757.634</b> |

## 14. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Phần mềm máy tính  |
|-------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |
| Số dư đầu năm                 | <b>115.000.000</b> |
| Số dư cuối năm                | <b>115.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |
| Số dư đầu năm                 | <b>56.325.279</b>  |
| Khấu hao trong năm            | <b>11.500.002</b>  |
| Số dư cuối năm                | <b>67.825.281</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |
| Tại ngày đầu năm              | <b>58.674.721</b>  |
| Tại ngày cuối năm             | <b>47.174.719</b>  |

## 15. Phải trả người bán

|  | 30 tháng 06 năm 2018<br>VNĐ | 01 tháng 01 năm 2018<br>VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                             |                             |
| Công ty CP Gấc Tân Thắng                       | 8.225.535.596               | -                           |
| Đối tượng khác                                 | 60.000.000                  | 270.477.108                 |
|  | <b>8.285.535.596</b>        | <b>270.477.108</b>          |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                             |                             |
| Công ty CP Gấc Tân Thắng                       | -                           | -                           |
| Công ty CP Đầu Tư LMC                          | -                           | 26.621.065                  |
|  | -                           | <b>26.621.065</b>           |
|  | <b>8.285.535.596</b>        | <b>297.098.173</b>          |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Tại 01/01/2018<br>VNĐ | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Tại 30/06/2018<br>VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>             |                       |                                |                                   |                       |
| Thuế GTGT phải nộp          | -                     | 226.747.039                    | 226.747.039                       | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 249.453.948           | -                              | 249.453.948                       | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 332.635.855                    | 332.635.855                       | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 111.771.332           | 228.728.916                    | 237.697.421                       | 102.802.827           |
| Thuế khác                   | -                     | 3.000.000                      | 3.000.000                         | -                     |
|                             | <b>361.225.280</b>    | <b>791.111.810</b>             | <b>1.049.534.263</b>              | <b>102.802.827</b>    |

## 17. Phải trả khác

|                                    | 30 tháng 06 năm 2018<br>VNĐ | 01 tháng 01 năm 2018<br>VNĐ |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                             |                             |
| Kinh phí công đoàn                 | 11.708.286                  | 10.854.026                  |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 159.951.052                 | 95.586.431                  |
| Phải trả cổ tức                    | 210.000.000                 | 210.000.000                 |
| Phải trả cho các bên liên quan     | -                           | 19.937.960.936              |
| Phải trả khác                      | 40.655.688                  | 244.819.908                 |
|                                    | <b>422.315.026</b>          | <b>20.499.221.301</b>       |
| <b>b) Dài hạn</b>                  |                             |                             |
| Phải trả nhân viên                 | -                           | 123.618.095                 |
| Phải trả tiền nhận ký quỹ          | 5.000.000.000               | -                           |
|                                    | <b>5.000.000.000</b>        | <b>123.618.095</b>          |
|                                    | <b>5.422.315.026</b>        | <b>20.622.839.396</b>       |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### Các khoản vay

|                                  | Tại ngày 30/06/2018   |                       | Trong kỳ              |                       | Tại ngày 01/01/2018  |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Vay ngân hàng</b>             |                       |                       |                       |                       |                      |                       |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                     | -                    | -                     |
|                                  | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Bên liên quan</b>             |                       |                       |                       |                       |                      |                       |
| Công ty CP Chanh Leo Nafoods     | -                     | -                     | 10.126.940.800        | 15.913.196.023        | 5.786.255.223        | 5.786.255.223         |
|                                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>10.126.940.800</b> | <b>15.913.196.023</b> | <b>5.786.255.223</b> | <b>5.786.255.223</b>  |
| <b>Khác</b>                      |                       |                       |                       |                       |                      |                       |
| Đối tượng khác                   | 293.618.095           | 293.618.095           | 5.394.618.095         | 5.481.000.000         | 380.000.000          | 380.000.000           |
|                                  | <b>293.618.095</b>    | <b>293.618.095</b>    | <b>5.394.618.095</b>  | <b>5.481.000.000</b>  | <b>380.000.000</b>   | <b>380.000.000</b>    |
|                                  | <b>10.293.618.095</b> | <b>10.293.618.095</b> | <b>25.521.558.895</b> | <b>21.394.196.023</b> | <b>6.166.255.223</b> | <b>6.166.255.223</b>  |

## 19. Nguồn vốn chủ sở hữu

| Nội dung   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ     | ĐVT: VND               |
|--|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|
|  |                        |                                   |                       |                  | Cộng                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                       | 300.000.000.000        | 59.857.253.559                    | 22.103.775            | -                | 359.879.357.334        |
| - Tăng vốn trong năm trước                       |                        |                                   |                       |                  | -                      |
| - Lỗ trong năm trước                             |                        | (7.461.315.256)                   |                       |                  | (7.461.315.256)        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển                |                        |                                   | 2.844.098.766         |                  | 2.844.098.766          |
| - Khác   |                        | (737.983.891)                     |                       |                  | (737.983.891)          |
| <b>Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay</b>    | <b>300.000.000.000</b> | <b>51.657.954.412</b>             | <b>2.866.202.541</b>  |                  | <b>354.524.156.953</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                         | 30.000.000.000         |                                   |                       |                  | 30.000.000.000         |
| - Lãi trong kỳ                                   |                        | 94.680.380.034                    |                       |                  | 94.680.380.034         |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển                |                        | (19.643.638.046)                  | 19.643.638.046        |                  | -                      |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi             |                        | (6.273.939.674)                   |                       |                  | (6.273.939.674)        |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu Esop |                        | (30.000.000.000)                  |                       |                  | (30.000.000.000)       |
| - Cổ phiếu quỹ                                   |                        |                                   |                       | (620.000)        | (620.000)              |
| - Khác   |                        | 249.453.948                       |                       |                  | 249.453.948            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>330.000.000.000</b> | <b>90.670.210.674</b>             | <b>22.509.840.587</b> | <b>(620.000)</b> | <b>443.179.431.261</b> |



## 20. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán tại ngày 20 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng, được chia thành 33.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

|  | 30 tháng 06 năm 2018 |                 | 01 tháng 01 năm 2018 |                 |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 33.000.000           | 330.000.000.000 | 30.000.000           | 300.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                      |                 |                      |                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 33.000.000           | 330.000.000.000 | 30.000.000           | 300.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                      |                 |                      |                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 33.000.000           | 330.000.000.000 | 30.000.000           | 300.000.000.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

### Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

|   | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông     | 94.680.380.034                            | (9.878.697.487)                           |
| Số lượng cổ phiếu đầu kỳ                  | 30.000.000                                | -   |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm          | 3.000.000                                 | -   |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 30.166.667                                | 30.000.000                                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 3.139                                     | (329)                                     |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 31/03/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 31/03/2017 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ                           | 30.000.000                                | 30.000.000                                |
| Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ          | 3.000.000                                 | -   |
| Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ                          | 33.000.000                                | 30.000.000                                |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 30.166.667                                | 30.000.000                                |

## 22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu xuất khẩu                      | -   | 154.662.017.735                           |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ trong nước | 14.875.801.270                            | 384.070.878                               |
|  | <b>14.875.801.270</b>                     | <b>155.046.088.613</b>                    |

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                   | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|-------------------|---|---|
|                   | VND                                       | VND                                       |
| Giảm giá hàng bán | -   | 2.402.111.250                             |
|                   | -   | 2.402.111.250                             |

### 24. Giá vốn hàng bán

|                                 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|---------------------------------|---|---|
|                                 | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng bán xuất khẩu  | -   | 142.752.527.760                           |
| Giá vốn của hàng bán trong nước | 13.645.116.725                            | 208.284.718                               |
|                                 | 13.645.116.725                            | 142.960.812.478                           |

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 2.129.784.864                             | 1.476.205.615                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                          | 59.747.366                                | 514.118.735                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con | 96.195.644.009                            | -   |
|  | 98.385.176.239                            | 1.990.324.350                             |

### 26. Chi phí hoạt động tài chính

|  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay                                 | 703.580.489                               | 1.099.642.301                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 6.037.169                                 | 548.948.132                               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính           | 6.156.581.711                             | 4.455.682.293                             |
| Hoàn nhập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (10.913.599.606)                          | -   |
| Lỗ thoái đầu tư                              | 796.250.000                               | -   |
| Chi phí tài chính khác                       | 22.635.509                                | 52.070.352                                |
|  | (3.228.514.728)                           | 6.156.343.078                             |

### 27. Chi phí bán hàng

|                           | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |   | 7.354.685.809                             |
| Chi phí khác              | 51.723.674                                | 403.374.064                               |
|                           | 51.723.674                                | 7.758.059.873                             |

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.285.140.114                             | 3.212.372.845                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 306.050.221                               | 290.704.747                               |
| Chi phí khấu hao          | 290.517.225                               | 221.292.050                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.727.835.962                             | 1.252.953.574                             |
| Chi phí khác              | 2.501.854.189                             | 2.178.698.609                             |
|                           | <b>8.111.397.711</b>                      | <b>7.156.021.825</b>                      |

## 29. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

### 29.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

#### Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam ("VND"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ ("USD"). Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính riêng của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

### 29.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

|  | 30 tháng 06 năm 2018   | 01 tháng 01 năm 2018  |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b> |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 7.862.187.739          | 2.033.511.569         |
| Phải thu thương mại và phải thu khác               | 172.189.870.305        | 67.496.015.696        |
|  | <b>180.052.058.044</b> | <b>69.529.527.265</b> |

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

### 29.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

### 30. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.


### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

  
Trịnh Xuân Đại  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Loan  
Người lập

